VÀI NÉT VỀ QUAN HỆ LÀNG XÃ XUNG QUANH VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT Ở XÃ PHONG LƯU (HUYỆN YÊN HƯNG, TỈNH QUẢNG NINH) CUỐI THẾ KỶ XIX QUA HAI VĂN BẢN CHIA RUỘNG

BÙI VIỆT HÙNG

Xã Phong Lưu ở phía Tây Bắc, có diện tích và dân số lớn nhất tổng Hà Nam cũ (thuộc huyện Yên Hưng, Quảng Ninh ngày nay). Theo các tài liệu văn hoá, tộc phả và truyền thuyết hiện còn ở địa phương, buổi đầu Phong Lưu có tên gọi là Bông Lưu, chỉ gồm làng Trung Bản, do hai ông Hoàng Lung và Hoàng Linh khai lập. Sau đó, có 17 tiên công khác quê ở làng Kim Liên (thành Thăng Long) đến khai phá, lập ra các làng Phong Cốc, Yên Đông, Cẩm La. Cuối đời Hồng Đức (1470-1490), Bông Lưu, trở thành xã "*nhất xã tứ thôn*", rồi đổi thành Phong Lưu. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), Phong Lưu được chia thành bốn xã trên cơ sở bốn thôn nói trên(1).

Việc phân chia rộng đất cho bốn xã mới đã được đề cập đến trong một bài viết của các tác giả Huy Vu - Trần Lâm (2). Tuy nhiên các tác giả mới chỉ dừng ở việc giới thiệu số lượng ruộng đất công mà mỗi xã mới được nhận và cách chia khẩu phần công điền của xã Phong Lưu, còn việc phân chia bộ phận ruộng đất khác, cùng những mối quan hệ làng xã quanh vấn đề ruộng đất chưa được các tác giả trên bàn đến.

Qua các đợt khảo sát tại khu đảo Hà Nam vào tháng 10/1996 và tháng 6/1997, chúng tôi có điều kiện tiếp xúc với hai tài liệu đề cập khá chi tiết về việc phân chia ruộng đất của Phong Lưu sau khi chia thành 4 xã mới: Phong Cốc, Yên Đông, Cẩm La, Trung Bản.

Tài liệu thứ nhất là biên bản phân chia ruộng công của xã Phong Lưu, được lập ngày 19 tháng 11 năm Thành Thái thứ 3 (1891)(3). Văn bản gồm 13 tờ (26 trang), chữ Hán, viết trên giấy bổi, khổ 30 cm x 16 cm. Hầu hết các trang đều có đóng một dấu triện vuông đỏ và một dấu triện đóng dấu giáp lai. Trong biên bản có chữ ký của 97 chức sắc, cựu lão, lý dịch của xã Phong Lưu, trong đó thôn Phong Cốc có 51 người, thôn Yên Đông 20 người, thôn Trung Bản 10 người và thôn Cẩm La 16 người.

Tài liệu thứ hai là bản gia phả chữ Hán của họ Nguyễn Bé, làng Yên Đông, chép trên giấy bổi, khổ 13 cm x 24 cm, gồm 138 tờ (267 trang)(4). 113 tờ đầu ghi chép gia phả dòng họ Nguyễn Bé, 25 tờ cuối (50 trang) ghi chép về việc chia rộng của Phong Lưu cho 4 thôn (có ghi cả việc phân chia bộ phận tư điền). Ngoài ra, trong văn bản còn ghi chép nhiều chi tiết về việc tranh chấp xứ đồng Vườn Giữa giữa hai làng Yên Đông và Hải Yến.

Trong bài viết này, trên cơ sở nội dung hai tài liệu nói trên, kết hợp so sánh với một số tài liệu văn bia, truyền thuyết, chúng tôi thử nêu một số nhận xét về mối quan hệ làng xã xung quanh vấn đề ruộng đất ở xã Phong Lưu nói riêng, ở khu đảo Hà Nam nói chung những năm cuối thế kỷ XIX.

1. Vài nét về nguyên tắc phân chia ruộng đất của Phong Lưu cho bốn xã mới

Việc phân chia ruộng đất của Phong Lưu cho bốn xã mới tuân thủ những nguyên tắc sau:

Thứ nhất, toàn bộ số ruộng đem ra chia (bao gồm ruộng công, "ruộng tư", và những phần ruộng xã đã bán có thời hạn...) đều được chia làm 24 phần bằng nhau. Mỗi phần ruộng nói trên đều có những diện tích ruộng tốt, xấu, ruộng xa, gần - so với khu dân cư của thôn được nhận ruộng. Số ruộng mỗi thôn được nhận tuỳ thuộc vào số lượng dân đinh (từ 18 tuổi trở lên) của thôn đó.

Theo hai tài liệu kể trên, số ruộng của Phong Lưu (gồm đất ở và ruộng - có trừ diện tích khu Đồng Cốc), là 2284 mẫu: Diện tích đất ở: 558 mẫu. Diện tích canh tác: 1726 mẫu, được phân làm hai loại: tiền đồng 1424 mẫu; hậu đồng 302 mẫu. Trong số ruộng trên, xã dành ra một diện tích 29 mẫu để dùng vào công việc chung của cả 4 xã (kể cả khi đã trở thành những đơn vị hành chính riêng biệt), và 40 mẫu 8 sào xã đã bán (trong thời hạn 18 năm). Như vậy, sau khi trừ đi diện tích 69 mẫu 8 sào mà xã đã sử dụng vào công việc chung và đã bán (có thời hạn), tổng số công điền được mang ra chia cho bốn xã là 1656 mẫu 2 sào.

Cụ thể, số ruộng công được mang ra chia bao gồm các bộ phận sau: Tiền đồng có diện tích 1354 mẫu 2 sào và được chia làm hai loại, ruộng loại tốt là 841 mẫu 2 sào, phân bố trên 38 xứ đồng; ruộng loại xấu là 513 mẫu, phân bố trên 24 xứ đồng; và Hậu đồng 302 mẫu phân bố trên 11 xứ đồng.

Bảng 1: **Tình hình ruộng đất xã Phong Lưu (Năm 1890)**

Diện tích ruộng đất* (mẫu)	Thổ trạch viên trì	Diện tích dùng vào công việc chung	Diện tích xã bán (thời hạn 18 năm)	Diện tích đem ra chia	
				Tiền đồng	Hậu đồng
2284m	558m	29m	40m8s	1354m2s	302 m

** Diện tích ruộng đất trên chưa tính bộ phận tư điền của xã và diện tích ruộng công ở khu Đồng Cốc.*

Số ruộng 1656 mẫu 2 sào được chia làm 24 phần theo số lượng dân đinh từ 18-55 tuổi của từng thôn, thôn Phong Cốc được nhận 12 phần, thôn Yên Đông 7 phần, thôn Trung Bản 3 phần, và thôn Cẩm La 2 phần. Về việc nhận phần ruộng này, trong một bài diễn ca lưu truyền ở địa phương có câu:

"Cẩm La hai xuất phần đầu
Trung Bản ba xuất phần sau tức thì
Yên Đông dân số thứ nhì
Đem chia tất cả chu vi bảy phần
Phong Cốc dân số rất đông
Đem chia tất cả số phần mười hai"(5)

Theo các bô lão ở địa phương, sở dĩ Cẩm La dân ít, phần ruộng được lấy ít nhưng lại được nhận đầu tiên là vì Cẩm La có Hồ Mạch (ở khu vực Thượng Đồng), tương truyền là nơi các Tiên Công khai khẩn đầu tiên. Hiện nay, miếu Tiên Công của 3 làng Cẩm La, Phong Cốc, Yên Đông cũng được đặt ở đây. Việc phân chia ruộng công cho bốn thôn được thể hiện qua bảng 2.

Bảng 2: **Phân chia ruộng công của Phong Lưu cho bốn thôn**

STT	Tên thôn	Phần điền	Tiền đồng				Hậu đồng	
			Thắng điền xứ	Diện tích	Tốn điền (xứ)	Diện tích	Số xứ điền	Diện tích
1	Phong Cốc	12	21	420m6s	11	256m2s	6	147m
2	Yên Đông	7	8	245m3 s7,5 th	6	149m4s	2	87m2s
3	Trung Bản	3	3	105m0 s7,5 th	3	64m0s	1	37m
4	Cẩm La	2	6	70 m 1s	4	43m4s	2	30m 0s
	Cộng	**24**	**38**	**841m2s**	**24**	**513m0s**	**11**	**302m0s**

Ngày 19 tháng 3 năm Thành Thái thứ 3 (1891), bốn thôn họp bàn và quyết định việc phân chia ruộng công của cả xã. Đến ngày 15 tháng 5 năm Thành Thái thứ 7 (1895), một cuộc họp tương tự cũng đã được tổ chức để bàn và quyết định việc phân chia tiếp bộ phận "ruộng đất tư"(6). Mục đích là để "tiện cho việc quản lý đất đai, thu thóc thuế sương túc, trông coi hoa màu"(7).

Cách thức chia số "ruộng tư" cũng giống như cách thức chia ruộng công đã đề cập ở trên. Cụ thể, số "ruộng tư" của xã là 618 mẫu được phân thành 24 phần (mỗi phần khoảng 25 mẫu 7 sào). Phong Cốc được nhận 12 phần, Yên Đông được nhận 7 phần, Trung Bản 3 phần, Cẩm La 2 phần. Số ruộng của từng thôn được thể hiện ở bảng 3 (xem bảng 3 trang sau).

Bảng 3: **Phân chia "tư điền" của Phong Lưu cho bốn thôn**

STT	Tên thôn	Số phần	Số xứ đồng	Diện tích (mẫu)
1	Phong Cốc	12	21	309m
2	Yên Đông	7	8	180m
3	Trung Bản	3	5	80m
4	Cẩm La	2	5	51m
	Cộng	**24**	**39**	**618 m**

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra: có phải số "tư điền" được ghi trong các tài liệu trên đây là ruộng "tư hữu" theo đúng nghĩa không? Để trả lời câu hỏi này, chúng tôi đặt vấn đề dưới các góc độ sau:

a. Như mọi người đã biết, sở hữu ruộng đất của làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ có hai đặc điểm nổi bật;

Đặc điểm thứ nhất, ruộng đất được phân bố theo địa dư từng làng, nghĩa là tuyệt đại bộ phận ruộng đất của mỗi làng thuộc quyền canh tác của cư dân làng đó. Trên thực tế, hiện tượng xâm canh có xảy ra nhưng không nhiều, và về cơ bản, ruộng bị xâm canh chiếm tỷ lệ ít hơn nhiều so với ruộng người làng trực canh.

Đặc điểm thứ hai là tính chất nhỏ bé và manh mún trong sở hữu tư nhân. Nghĩa là, trừ một số người mà sau này, trong Cải cách ruộng đất (1955-1957) thuộc diện "địa chủ" mới có một diện tích ruộng đất tương đối lớn và tập trung liền khoảnh. Còn đại đa số những người có ruộng thuộc các thành phần khác đều có diện tích ít và bị phân tán manh mún tại nhiều xứ đồng. Việc quy đổi để tập trung ruộng về một hoặc hai xứ đồng rất khó thực hiện.

b. Ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân được luật pháp Nhà nước phong kiến tôn trọng và bảo vệ, không ai có thể dùng quyền lực để xâm phạm được. Làng xã người Việt ở Bắc Bộ mặc dù là tổ chức xã hội có tính tự trị, tự quản rất cao, nhưng cũng không có quyền thu ruộng và gom ruộng của cá nhân vì mục đích chung của mình. Trừ một số trường hợp (không phổ biến lắm), vì công việc chung, làng có thể thương lượng với một vài cá nhân đổi ruộng của mình lấy ruộng thuộc quyền quản lý của cả làng (chẳng hạn để đào mương máng, làm đường đi...).

Làng xã không thể nhân danh Nhà nước tập trung ruộng đất tư hữu để chia lại cho phù hợp với yêu cầu quản lý của mình. Ngược lại, Nhà nước cũng không thể "mượn tay" thiết chế làng xã để "phân phối" lại ruộng đất tư nhân trong nội bộ từng làng, cũng như giữa các làng với nhau. Cũng chưa xảy ra hiện tượng một cộng đồng "liên

làng" nằm trong một đơn vị hành chính lại thông qua bộ máy chức dịch cấp xã có thể "thoả thuận" với nhau hay dùng quyền lực cộng đồng để chia lại ruộng đất tư hữu được.

c. Hai lý do trên đây là "luận cứ" để khẳng định rằng, việc chia lại 618 mẫu "ruộng tư" thuộc 39 xứ đồng của 4 làng (tuy có chung nguồn gốc lịch sử nhưng từ vài trăm năm trước đã là những cộng đồng có địa vực riêng, cơ cấu tổ chức ruộng, lệ tục, tâm lý và tính cách riêng) là điều không có trong thực tế lịch sử tồn tại của làng xã thời phong kiến. Việc chia như vậy chỉ có thể thực hiện được với công cuộc hợp tác hoá dưới chính quyền cách mạng, khi ruộng đất đã trở thành ruộng công, và Nhà nước thông qua chính quyền cấp xã và tổ chức hợp tác xã đã tiến hành "khoanh vùng, đổi ruộng" để tiến hành "thuỷ lợi hoá", cải tạo đồng ruộng. Mặc dù vậy, vẫn vấp phải những "phản ứng" của một bộ phận nhân dân do tâm lý làng, cục bộ địa phương để lại. Vậy thì, con số 618 mẫu "ruộng tư" nói trên chỉ có thể là công hữu dưới các dạng: ruộng thuộc sở hữu Nhà nước được khai phá đã lâu mà các chức dịch đã ẩn lậu "truyền đời"; hoặc là ruộng do các làng mới khai phá tập thể nhưng chưa khai báo với Nhà nước. Đến đây, một lần nữa lại cho thấy một hình thức ẩn lậu ruộng đất của chức dịch làng xã và cũng từ đó có thể rút ra một vấn đề về kinh nghiệm nghiên cứu, sử dụng số liệu trong địa bạ; cần "cảnh giác" với các số liệu ruộng tư và ruộng họ ghi trong loại văn bản này.

Ngoài số ruộng công, tư được đem ra chia ở trên, biên bản chia ruộng còn đề cập một cách cụ thể cách thức phân chia số ruộng 40 m 8 s tại xứ đồng Ngoài Giá mà xã đã bán thầu sau khi hết hạn thầu (18 năm). Số ruộng này cũng được phân làm 24 phần, và các thôn sẽ được nhận phần ruộng ít hay nhiều tuỳ theo số lượng dân đinh của mình (giống với việc nhận ruộng công và ruộng tư). Theo đó số ruộng của từng thôn được nhận sẽ là: Phong Cốc 20m 4s, Yên Đồng 11m 9s, Trung Bản 5m 1s và Cẩm La 3m 4 sào (xem bảng 4).

Bảng 4: **Dự tính phân chia số ruộng Phong Lưu đã bán sau khi hết hạn thầu (18 năm)**

STT	Tên thôn	Số phần	Diện tích (mẫu)
1	Phong Cốc	12	20m4s
2	Yên Đồng	7	11m9s
3	Trung Bản	3	5m1s
4	Cẩm La	2	3m4s
	Cộng	**24**	**40m8s**

Thứ hai, những bộ phận ruộng đất do cư dân của thôn nào khai khẩn, hoặc tranh đòi được, khi tách xã, phần ruộng đó đương nhiên thuộc quyền chiếm hữu của dân thôn ấy.

Theo nguyên tắc trên, có thể thấy rằng số ruộng 1656 mẫu 2 sào được đem ra chia ở trên là không bao gồm diện tích công điền ở khu Đồng Cốc (còn gọi là Tây Nam Lưu) với diện tích khoảng 300 mẫu. Bởi lẽ, theo bia "Kỷ niệm công đức bi ký" hiện đặt tại đình Phong Cốc thì trước khi tiến hành khai khẩn Đồng Cốc, cả bốn thôn Phong Cốc, Cẩm La, Yên Đông, Trung Bản đã thoả thuận và nhất trí dành việc khai khẩn này cho riêng thôn Phong Cốc: "Năm Gia Long thứ 6, hương lý xã Phong Lưu hội họp ở đình Cẩm La bàn về việc đắp Tây Nam Lưu. Bốn thôn trù tính tình hình tiếp cận sông Bạch Đằng thì thấy sóng to, gió lớn khó đắp. Ba thôn nhường lại cho thôn Phong Cốc kỳ thái phong biên. Sau này thành ruộng thì được nhận vĩnh viễn"(8). Điều này đã lý giải tại sao trong danh sách những xứ đồng được đem chia cho bốn thôn không thấy có xứ đồng nào thuộc khu Đồng Cốc(9). Và ngoài số tiền thuế mà Phong Cốc phải nộp theo quy định của xã ra (tiền thuế cũng được chia làm 24 phần, trong đó Phong Cốc phải nộp 12 phần), thôn này còn phải nộp "thêm 132 đồng thuế Tây Nam Lưu" (10) nữa.

2. Tác động của phương thức phân chia ruộng đất đối với quan hệ làng xã

Những nguyên tắc phân chia ruộng đất của xã Phong Lưu như đề cập ở trên đã có những ảnh hưởng không nhỏ đối với mối quan hệ giữa các làng xã mới. Sau đây là một số biểu hiện.

Trong biên bản phân chia ruộng công cho bốn xã lập năm Thành Thái thứ 2 (1891) có ghi rõ số ruộng thuộc quyền sở hữu chung của bốn xã (11). Số ruộng đó cụ thể là:

Bảng 5: **Bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của cả bốn xã**

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích	Xứ đồng
1	Thờ tổ tiên tự điền	8m	Ngoài giá
2	Văn từ tự điền	6m	-
3	Học điền	6m	-
4	Kính tước điền	1m	-
5	Kính xỉ điền	0m5s	-
6	Lý trưởng làm việc	1m5s	-
7	Sửa chữa Tiên Công miếu	0m7s	-
8	Sửa chữa Văn từ chỉ	1m3s	-
9	Ruộng thưởng dự phòng	1m	-
10	Cổ thường điền	1m5s	Tây Chương
11	Cổ từ điền	0m5s	Đông Chương
12	Chỉ cho một số việc khác	1m	Ngoài Giá
	Cộng	**29m**	

Như vậy, sau năm 1890 (thực tế là sau năm 1891) bốn thôn Yên Đông, Phong Cốc, Cẩm La, Trung Bản đã trở thành bốn xã mới, riêng rẽ về bộ máy quản lý, địa vực, tập quán sản xuất... Tuy nhiên, giữa bốn làng vẫn còn những mối quan hệ ràng buộc về nhiều phương diện kinh tế - xã hội mà biểu hiện cụ thể là bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung đã nêu ở trên. Thí dụ, bốn làng cùng sở hữu số ruộng "kính xỉ" 5 sào. Số ruộng 5 sào này sẽ dùng để biếu cụ già cao tuổi nhất (từ 80 tuổi trở lên) của cả bốn làng. Các bộ phận ruộng đất khác cũng được sử dụng với một cách thức tương tự.

Việc tồn tại một bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung như vậy bắt nguồn từ lịch sử hình thành các làng xã nói trên. Trong bốn làng xã mới, làng Trung Bản do 2 vị tiên công Hoàng Lung, Hoàng Linh sáng lập, các làng Yên Đông, Cẩm La, Phong Cốc đều do 17 vị tiên công có quê ở làng Kim Liên, kinh thành Thăng Long lập nên (12). Mặt khác, trong số các vị tiên công nói trên nhiều người là anh em với nhau (thí dụ như anh em Nguyễn Thực, Nguyễn Nghệ, anh em Nguyễn Phúc Cốc, Nguyễn Phúc Vinh, Nguyễn Phúc Thắng, anh em Dương Quang Tấn, Dương Quang Tín)(13), con cháu các vị này lại sinh sống ở cả địa bàn của bốn thôn. Chính vì thế, giữa bốn thôn, đặc biệt là các thôn Yên Đông, Cẩm La, Phong Cốc có các mối quan hệ khá bền chặt. Có thể thấy rằng, số ruộng thuộc sở hữu chung của cả bốn làng chỉ có 29 mẫu, nhưng nó có ý nghĩa to lớn trong việc gìn giữ, và củng cố mối quan hệ làng xã.

Cách thức phân chia ruộng đất của Phong Lưu cho bốn xã mới cũng có những tác động không nhỏ tới tình hình canh tác, và qua đó, tới quan hệ làng xã. Để việc phân chia ruộng đất đảm bảo yếu tố công bằng nên phần ruộng mà mỗi thôn nhận được đều có ruộng tốt, ruộng xấu, ruộng xa, ruộng gần (so với khu vực dân cư của thôn nhận ruộng). Tình trạng đó khiến cho ruộng đất của các làng xã nằm đan xen nhau, nhiều khi ruộng xã này lại nằm sâu trong địa phận xã kia, và ngược lại.

Theo quan niệm của người địa phương, việc đan xen ruộng đất như vậy, khiến cho người xã nọ phải thường xuyên qua lại địa phận của xã láng giềng, qua đó mà gần gũi nhau, thắt chặt sự đoàn kết, gắn bó. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tình trạng phân bố ruộng đất như trên đã gây khó khăn không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp. Và nhiều khi đó lại là nguyên nhân sâu xa của mối bất hoà giữa các làng xã. Xin lấy một số thí dụ:

Các làng Yên Đông, Phong Cốc có những xứ đồng ở tận khu Nam Bản, giáp đường đê nước mặn, và nằm sâu trong địa phận của làng Trung Bản. Ngược lại, làng Trung Bản có một xứ đồng (gọi là xứ Cống Vông, có diện tích 30 mẫu) nằm ở gần bến đò Tranh, tách rời hoàn toàn với địa phận Trung Bản. Muốn đi làm đồng ở Cống Vông, người Trung Bản phải đi qua địa phận của các làng Phong Cốc, Cẩm La trên một đoạn đường dài 7-8 km. Chính vì đồng ruộng nằm ở quá xa khu vực dân cư, trong điều kiện đường xá ở Hà Nam thường lầy thụt vào mùa mưa, khiến cho việc đi lại, canh tác, bảo vệ, chăm sóc mùa màng gặp rất nhiều khoa khăn (chẳng hạn, khi đi làm đồng xa người ta thường mang gạo đi ngủ trọ ở nhà người quen gần ruộng của mình, sau vài

ba ngày xong việc mới về). Do ruộng ở quá xa như vậy, đã có không ít trường hợp người ta phải bán phần ruộng của mình cho người làng khác (cá nhân thì bán có thời hạn khẩu phần ruộng của mình, còn làng nhiều khi bán đứt như trường hợp làng Trung Bản bán xứ Cống Vông cho người Phong Cốc làm tư điền).

Việc đồng ruộng các làng đan xen nhau, nằm xa khu vực cư dân không chỉ gây khó khăn cho sản xuất mà nhiều khi còn tạo điều kiện cho những hành vi lấn ruộng của nhau, gặt trộm lúa... gây ra tình trạng mất đoàn kết giữa các làng xã. Sau cải cách ruộng đất ở khu Hà Nam (năm 1956), tình trạng phân bố ruộng đất bất hợp lý nói trên đã được khắc phục.

3. Vấn đề tranh chấp ruộng đất giữa các làng xã ở khu đảo Hà Nam qua phản ánh của các văn bản chia ruộng

Qua các nguồn tài liệu văn bia, địa bạ, truyền thuyết và khảo sát thực tế có thể thấy rằng trong quá khứ, việc tranh chấp ruộng đất giữa các làng xã Hà Nam là điều thường xảy ra. Giữa hai làng có chung ranh giới, hầu như không tránh khỏi việc tranh chấp ruộng đất(14).

Hai văn bản phân chia ruộng đất nói trên cũng đã trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập tới vấn đề tranh chấp ruộng đất ở khu đảo Hà Nam. Chẳng hạn, trong bảng số 3 "Bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu chung của bốn xã" có loại ruộng "Cổ thưởng điền" 1m 5s và "Cổ từ điền" Om 5s. Tìm hiểu nguồn gốc hai loại ruộng nói trên có thể thấy sự ra đời của chúng có nguồn gốc từ việc giải quyết tranh chấp xứ Đồng Cốc (hay còn gọi là Tây Nam Lưu) giữa hai làng Hưng Học và Phong Cốc. Số ruộng 1m5s "Cổ thưởng điền" là số ruộng làng Phong Lưu thưởng cho 5 người có công đi khiếu kiện làng Hưng Học để đòi Đồng Cốc(15). Còn số ruộng "Cổ từ điền" 5 sào là ruộng mà làng Phong Cốc dùng để thờ tổng đốc Hải - Yên Nguyễn Công Trứ, vì ông này đã xử phần thắng cho Phong Cốc trong cuộc tranh kiện Đồng Cốc(16).

Cũng theo phản ánh của bản gia phả họ Nguyễn Bé, thôn Yên Đông, nằm giữa địa phận của hai làng Yên Đông và Hải Yến có một xứ đồng có diện tích 6 mẫu, gọi là xứ Vườn Giữa. Tại xứ đồng này có một hồ nước ngọt, dân các làng xung quanh thường tới gánh nước để dùng. Theo bản gia phả nói trên thì từ thời Vĩnh Trị (1676 - 1680) qua các thời Cảnh Thịnh (1793-1801), Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Thành Thái... hai làng liên tục tranh kiện về xứ đồng Vườn Giữa và hồ nước ngọt ở đây. Làng Yên Đông cho rằng Vườn Giữa là xứ đồng mà tổ tiên của mình đã quai ra ngoài vòng đê cổ mà có. Làng Hải Yến cho rằng Vườn Giữa là xứ đồng vốn của làng Hải Yến (vì làng này gọi đây là xứ Sau Làng)... Đến năm Thành Thái thứ 9 (1897), việc giải quyết tranh chấp giữa hai làng về xứ đồng nói trên mới dứt điểm. Giải pháp được cả hai làng chấp nhận là: xứ Vườn Giữa thuộc đất của Hải Yến, nhưng người Yên Đông được quyền sử dụng (xâm canh). Hồ nước ngọt sẽ thuộc quyền sử dụng của cả 2 làng, nhưng phải có nghĩa vụ nạo vét theo quy định(17).

Việc phân chia ruộng đất của Phong Lưu cho 4 thôn như phản ánh của các tài liệu nói trên cho thấy tính chất phức tạp của chế độ sở hữu ruộng đất trong làng xã dưới thời phong kiến. Làng xã đã thật sự trở thành đơn vị sở hữu, điều tiết, phân phối, sử dụng ruộng đất trên cơ sở "phép nước, lệ làng". Mặt khác, việc phân chia ruộng đất nói trên cũng cho thấy làng xã rất quan tâm bảo vệ thành quả khẩn hoang. Việc biếu ruộng, thờ tự những người có công giúp làng đòi ruộng, hoặc việc không đem chia diện tích Đồng Cốc... đã phản ánh thái độ đó. Điều này góp phần lý giải tại sao ở giai đoạn cuối thế kỷ XIX, khi sản xuất hàng hoá đã len lỏi vào tận các làng xã và ruộng đất đã trở thành một thứ hàng hoá đặc biệt nhưng Phong Lưu vẫn còn duy trì một bộ phận công điền lớn như vậy.

Chú thích:

1. Bia. Kỷ niệm công đức bi ký, niên đại Bảo Đại 16 (1941). Bia đình Phong Cốc.
2. Huy Vu - Trần Lâm: Thông báo về cuộc điều tra nghiên cứu các làng xã thuộc khu Hà Nam, tỉnh Quảng Yên in trong Nông thôn Việt Nam trong lịch sử Tập 1, NXB KHXH, Hà Nội, 1977.
3. Biên bản chia ruộng công của Phong Lưu cho bốn xã mới lập ngày 19 tháng 11 năm Thành Thái 3 (1891). Bản chính, do ông Vũ Quốc Thái, 63 tuổi, thôn Yên Đông, xã Yên Hải cung cấp.
4. Gia phả họ Nguyễn Bé, thôn Yên Đông, do ông Nguyễn Đang, 73 tuổi, xã Yên Hải cung cấp.
5. Dương Ca sáng nghiệp - diễn ca, do ông Dương Tất Lập 75 tuổi, xã Cẩm la cung cấp.
6,7. Gia phả họ Nguyễn Bé (Tài liệu đã dẫn - TLĐD).
8. Bia Kỷ niệm công đức bi ký, niên đại Bảo Đại 16 (1941). TLĐD.
9,10. Gia phả họ Nguyễn Bé, Yên Đông. TLĐD.
11. Biên bản chia ruộng công của Phong Lưu cho 4 xã mới lập năm Thành Thái 3 (1891). TLĐD.
12. Theo bia Kỷ niệm công đức bi ký. TLĐD
Và bia Phong Lưu tứ xã Hồ Mạch, niên đại 1929 tại miếu Tiên Công xã Cẩm La.
13. Theo một số gia phả Tiên Công của xã Phong Lưu, thí dụ:
- Gia phả họ Nguyễn Phúc (xã Phong Cốc), lưu tại từ đường.
- Gia phả họ Dương Quang (xã Cẩm La), ông Dương Tất Lập giữ.
14. Xem thêm Bùi Việt Hùng - Một số vấn đề về lịch sử làng xã khu Hà Nam, huyện Yên Hưng, Quảng Ninh qua văn bia. NCLS số 5.1997.
15. Kỷ niệm công đức bi ký - TLĐD.
16. Biên bản chia ruộng công của Phong Lưu cho bốn xã mới. TLĐD
17. Gia phả họ Nguyễn Bé, TLĐD.